

Hòa Bình, ngày 08 tháng 5 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư Theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu.

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Căn cứ nhu cầu khám, chữa bệnh và Kế hoạch phát triển của Bệnh viện.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm Cung cấp dịch vụ vệ sinh Bệnh viện năm 2025-2026 (12 tháng) tham gia chào giá theo nội dung cụ thể dưới đây:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình, Địa chỉ: Tổ 10, phường Đồng Tiến, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình.

2. Thông tin liên hệ: Cán Thị Thoa, Số điện thoại: 0917.238.665

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp văn thư theo địa chỉ: Tổ đấu thầu mua sắm, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình, Tổ 10, phường Đồng Tiến, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình. *(Trên bì thư ghi rõ: Báo giá cho thư mời báo giá số.... ngày ... tháng ... năm 2025).*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: 10 ngày kể từ ngày ký và được đăng tải trên website của Bệnh viện.

(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày nhà cung cấp chào báo giá theo nội dung của Thư mời chào báo giá này.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ: Cung cấp dịch vụ vệ sinh Bệnh viện năm 2025-2026 (12 tháng) của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình. *(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm).*

2. Hồ sơ báo giá gồm các tài liệu:

- Thư báo giá dịch vụ theo Phụ lục đính kèm
- Hồ sơ năng lực của công ty (01 bản photo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác có ngành nghề kinh doanh phù hợp với yêu cầu của gói thầu.)

3. Địa điểm cung cấp dịch vụ: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình, Địa chỉ: Tổ 10, phường Đồng Tiến, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình.

4. Thời gian cung cấp dịch vụ dự kiến: 12 tháng.

5. Mẫu Báo giá: *Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm.*

Lưu ý: Đơn giá của quý công ty đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có), bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (BC);
- Các khoa, phòng Bệnh viện;
- Phòng CTXH (Đăng tải Website Bv);
- Lưu VT; Tổ đấu thầu.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Diệu



PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC DỊCH VỤ CUNG CẤP

(Kèm theo thư mời Số: 596 /TMBG-BVĐKT, ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

Phần A: Phạm vi cung cấp dịch vụ (Thực hiện trong vòng 12 tháng)

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Nội dung yêu cầu tối thiểu để thực hiện dịch vụ
1	Cung cấp dịch vụ vệ sinh Bệnh viện năm 2025-2026 (12 tháng)	Tháng	12	Chi tiết tại phần B
	Cộng: 02 khoản			

Phần B: Nội dung yêu cầu tối thiểu để thực hiện dịch vụ (Thực hiện trong vòng 12 tháng)

I. Diện tích, nhân lực, tần suất làm việc:

STT	Khu vực làm việc	Diện tích (M2)	Số nhân lực tối thiểu (người)	Thời gian làm việc tối thiểu	Giờ hành chính : Sáng từ 06h00-11h00; Chiều: từ 13h00-16h00	Ca 1: Từ 6h00-14h00 Ca 2: Từ 14h00-22h00 Ca 3: Từ 22h00-6h00	Ca ngoài giờ từ 11h00 - 13h30 và 17h-22h	Ca trực ngoài giờ 11h00 - 13h00 và 17h-06h00
1	Đơn nguyên Đột Quỵ HSCC (Tầng 2,3 nhà A1)	2.438	1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
2	Khoa Ban bảo vệ sức khỏe (Tầng 1 nhà A1)		0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
3	Khoa Y, dược học cổ truyền (Nhà B13)	622,5	1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
4	Khoa Chẩn đoán hình ảnh (Tầng 1 nhà B3)	3.948	1,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,5			
5	Khoa Huyết học (Tầng 2 nhà B3)		0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
6	Khoa Hóa sinh (Tầng 2 nhà B3)		0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
7	Khoa Hồi sức tích cực 2 (Tầng 2 nhà B3)		2	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	2,0			
8	Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức (Tầng 3 nhà B3)		2	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	2,0			

STT	Khu vực làm việc	Diện tích (M2)	Số nhân lực tối thiểu (người)	Thời gian làm việc tối thiểu	Giờ hành chính : Sáng từ 06h00-11h00; Chiều: từ 13h00-16h00	Ca 1: Từ 6h00-14h00 Ca 2: Từ 14h00-22h00 Ca 3: Từ 22h00-6h00	Ca ngoài giờ từ 11h00 - 13h30 và 17h-22h	Ca trực ngoài giờ 11h00 - 13h00 và 17h-06h00
9	Phòng khám+Phòng nội soi tiêu hóa theo yêu cầu (Tầng 1 nhà B8), nhà A6	4.010	1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
10	Khoa Ngoại Chấn thương - Chỉnh hình (Tầng 1 nhà B8)		0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
11	Khoa Ngoại Chấn thương - Chỉnh hình (Tầng 2 nhà B8)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
12	Khoa Ngoại Tổng hợp (Tầng 3 nhà B8)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
13	Khoa Ngoại Tổng hợp (Tầng 4 nhà B8)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
14	Khoa Ngoại Thần Kinh (Tầng 5 nhà B8)		1,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,5			
15	Khoa Da liễu (Tầng 1 nhà B7)	4.604	0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
16	Kho Dược, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Khoa dinh dưỡng (Tầng 1 nhà B7)		0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
17	Khoa Phục hồi chức năng (Tầng 2 nhà B7)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
18	Khoa Ngoại Tiết niệu - Nam học (Tầng 3 nhà B7)		2	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	2,0			
19	Khoa Nội tiết (Tầng 4 nhà B7)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
20	Khoa Tai mũi họng (Tầng 5 nhà B7)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
21	Khoa Nhi (Tầng 1 nhà B6)	3.895	2	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	2,0			
22	Đơn nguyên Sơ sinh khoa Nhi (Tầng 2 nhà B6)		2	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	2,0			
23	Khoa Sản (Tầng 3 nhà B6)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
24	Khoa Sản (Tầng 4 nhà B6)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
25	Khoa Mắt (Tầng 5 nhà B6)		0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			

STT	Khu vực làm việc	Diện tích (M2)	Số nhân lực tối thiểu (người)	Thời gian làm việc tối thiểu	Giờ hành chính : Sáng từ 06h00-11h00; Chiều: từ 13h00-16h00	Ca 1: Từ 6h00-14h00 Ca 2: Từ 14h00-22h00 Ca 3: Từ 22h00-6h00	Ca ngoài giờ từ 11h00 - 13h30 và 17h-22h	Ca trực ngoài giờ 11h00 - 13h00 và 17h-06h00
26	Khoa Răng hàm mặt (Tầng 5 nhà B6)		0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
27	Nhà ga ra ô tô+xưởng sản xuất chân tay giả+cộng hưởng từ+ phòng HCQT (Nhà B18)	396	1,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,5			
28	Khoa Dược , Quây thuốc bệnh viện + Phòng Vật Tư - Thiết bị y tế + lưu trữ hồ sơ chứng từ bệnh án (Nhà G22)	1.200		2 lần/ngày 7 ngày/tuần				
29	Khoa Tâm thần kinh (Nhà B12)	390	1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
30	Khoa Truyền nhiễm (Nhà B11)	370,5	1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
31	Khoa Hồi sức cấp cứu + Phòng khám chung hành lang	1.128	3	2 lần/ngày 7 ngày/tuần		3		
32	Phòng Điều dưỡng + Phòng Công tác xã hội (Tầng 2 nhà HSCC)		0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
33	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn + Phòng ban (Tầng 3 nhà B9)	10.116	1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
34	Khoa Vi sinh (Tầng 1 nhà B9)		0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
35	Khoa Thận Nhân Tạo (Tầng 2 nhà B9) ca hành chính, (ca ngoài giờ từ 10h30-13h30 và 17h-22h)		3	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	2,0		1	
36	Khoa Hồi sức tích cực 1 (Tầng 3 nhà B9)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
37	Khoa Hồi sức tích cực 1 (Tầng 4 nhà B9)		3	2 lần/ngày 7 ngày/tuần		3		
38	Khoa Nội tim mạch (Tầng 5 nhà B9)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
39	Khoa Nội tim mạch (Tầng 6 nhà B9)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
40	Khoa Nội Tổng hợp (Tầng 7 nhà B9)		2	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	2,0			
41	Khoa Nội Hô hấp lao (Tầng 8 nhà B9)		2	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	2,0			

STT	Khu vực làm việc	Diện tích (M2)	Số nhân lực tối thiểu (người)	Thời gian làm việc tối thiểu	Giờ hành chính : Sáng từ 06h00-11h00; Chiều: từ 13h00-16h00	Ca 1: Từ 6h00-14h00 Ca 2: Từ 14h00-22h00 Ca 3: Từ 22h00-6h00	Ca ngoài giờ từ 11h00 - 13h30 và 17h-22h	Ca trực ngoài giờ 11h00 - 13h00 và 17h-06h00
42	Khoa Nội Tiêu hóa (Tầng 9 nhà B9)		2	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	2,0			
43	Khối phòng ban (Tầng 1, 4 nhà B5)	5.096	0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
44	Khoa Ngoại Ung bướu (Tầng 2,3 và tầng hầm)		2	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	2,0			
45	Khoa Giải phẫu bệnh (Tầng 5 nhà B5)		0,5	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	0,5			
46	Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức (Tầng 6 nhà B5)		1	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	1,0			
47	Khoa Khám Bệnh (Nhà A5)	1.002	3	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	3,0			
48	Ngoại Cảnh(Khuôn viên ngoại cảnh gồm: khu vực nhà xe, công, đường đi nội bộ, sân trước và sau, đường đi xung quanh các tòa nhà, vườn hoa cây cảnh (bao gồm cả nhỏ cò), hòn non bộ (vệ sinh xung quanh), ghế ngồi chờ, hành lang, mái nhà (các mái tiếp cận an toàn), cổng rào...vv; nhà lưu giữ chất thải	17.831	3	2 lần/ngày 7 ngày/tuần	3,0			
49	Giám sát + Tổ trưởng		2		2,0			
50	Trực ngoài giờ hành chính (Trực chung toàn viện)		1					1
51	Nhà VS công cộng nhà B3,A5 đầu hồi A1		2		2,0			
52	Tổ định kỳ/ thay thế: làm vệ sinh định kỳ trên cao + Nhân viên chạy máy chà sàn		4		4,0			
	Cộng	57.047	67	0	59,0	6,0	1,0	1,0

(*) Số lần làm sạch trong ngày được cố định theo bảng trên là tối thiểu, nhà cung cấp dịch vụ phải thực hiện duy trì và xử lý ngay lập tức các trường hợp phát sinh khác.

II. Yêu cầu máy móc, dụng cụ, hóa chất làm sạch.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu cần có
I. Thiết bị máy móc, công cụ, dụng cụ			
1	Máy đánh sàn liên hợp	Cái	1
2	Máy đánh sàn đơn	Cái	2
3	Máy hút bụi, hút nước 80 lít	Cái	2
4	Máy giặt	Cái	1
5	Máy sấy	Cái	1
6	Máy cắt cỏ	Cái	1
7	Máy phun rửa áp lực cao	Cái	1
8	Bình xịt nhựa	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
9	Bàn cọ nhà vệ sinh	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
10	Chổi nhựa	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
11	Búi cọ sắt	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
12	Bàn chải tay	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
13	Phớt cọ xanh	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
14	Cốc đo lường	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
15	Băng xô	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
16	Kẹp gấp rác	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
17	Ky hút rác	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
18	Dũa kẹo cao su	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
19	Gạt nước inox	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu cần có
20	Chổi sương (không cán)	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
21	Cây lắp mốp	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
22	Xô 5 lít	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
23	Xô 10 lít	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
24	Xô 15 lít có nắp đậy	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
25	Xô 120 lít	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
26	Bộ gạt kính	Bộ	Theo nhu cầu thực tế
27	Quét mạng nhện	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
28	Thang ghế 2m	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
29	Xe vận chuyển rác bằng Inox	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
30	Biển cảnh báo trơn trượt	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
31	Túi đựng rác các loại (Đầy đủ các thể tích, màu sắc theo quy định)	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
II. Tãi, khăn lau			
1	Tãi lau màu đỏ 45cm	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
2	Tãi lau màu vàng 45cm	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
3	Tãi lau màu xanh 45cm	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
4	Tãi lau màu tím 45cm	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
5	Tãi lau màu trắng 45cm	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
6	Khăn lau bề mặt màu đỏ	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
7	Khăn lau bề mặt màu xanh	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
8	Khăn lau bề mặt màu tím	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu cần có
9	Khăn lau bề mặt màu trắng	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
10	Khăn lau bề mặt màu vàng	Chiếc	Theo nhu cầu thực tế
III. Hóa chất làm sạch			
1	Hóa chất lau kính	lít	Theo nhu cầu thực tế
2	Hóa chất làm sạch và khử khuẩn sàn nhà	Lít	Theo nhu cầu thực tế
3	Hóa chất làm sạch nhà vệ sinh	Lít	Theo nhu cầu thực tế
4	Hoá chất làm sạch đa năng: Kim loại, mạ, men, sứ, nhựa, inox	Lít	Theo nhu cầu thực tế
5	Hóa chất khử mùi	Lít	Theo nhu cầu thực tế
6	Hóa chất khử khuẩn Javel (đủ nồng độ theo quy định của Bộ Y tế)	Lít	Theo nhu cầu thực tế
7	Hóa chất khử khuẩn (Viên nén khử khuẩn thành phần chính Sodium Dichloroisocyanurate $\geq 50\%$ như: Presept 2,5g, Presept 5g, Gemisep 2,5g, Gemisep 5g,...)	Viên	Theo nhu cầu thực tế
8	Hóa chất tẩy cặn bồn	Lít	Theo nhu cầu thực tế
9	Bột giặt/Nước giặt	Kg/lít	Theo nhu cầu thực tế



PHỤ LỤC 2 MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời chào báo giá số: 596/TMBG-BVĐKT ngày 08/5/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình

Công ty Có địa chỉ tại, số đăng ký kinh doanhđược cấp bởi....., số điện thoại:.....

Căn cứ theo thư mời báo giá số: ngày/tháng/năm 2025 của Bệnh viện và khả năng cung ứng của công ty. Chúng tôi xin gửi tới quý Bệnh viện bảng báo giá dịch vụ vệ sinh Bệnh viện năm 2025-2026 (12 tháng) tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình như sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dịch vụ vệ sinh	Tháng	12		
Cộng: 01 khoản					
<i>Đơn giá trên đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)</i>					

Bằng chữ:.....

1. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin của yêu cầu báo giá].

2. Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị hàng hóa, dịch vụ trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC

(Kèm theo báo giá 596 ngày 08 tháng 05 năm 2025 của Công ty.....)

Yêu cầu nhân sự, trang thiết bị, công cụ dụng cụ, hóa chất tối thiểu để thực hiện dịch vụ (Thực hiện trong vòng 12 tháng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu cần có	Tổng chi phí	Ghi chú
I	Lương và các khoản phụ cấp theo lương				
1	Giám sát + Tổ trưởng	Người	2		
2	Lương công nhân	Người	65		
3	Độc hại (0,2/lương cơ sở)	Người	67		
4	BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí CD (23,5%)	Người	67		
II	Bảo hộ lao động				
1	Áo, quần đồng phục theo quy định của Bộ Y tế.	Bộ			
2	Khẩu trang	Cái			
3	Găng tay cao su dày	Đôi			
4	Ủng	Đôi			
5	Găng tay y tế	Hộp			
III	Thiết bị máy móc, công cụ, dụng cụ				
1	Máy đánh sàn liên hợp	Cái	1		
2	Máy đánh sàn đơn	Cái	2		
3	Máy hút bụi, hút nước 80 lít	Cái	2		
4	Máy giặt	Cái	1		
5	Máy sấy	Cái	1		
6	Máy cắt cỏ	Cái	1		
7	Máy phun rửa áp lực cao	Cái	1		
8	Bình xịt nhựa	Chiếc			
9	Bàn cọ nhà vệ sinh	Chiếc			
10	Chổi nhựa	Chiếc			
11	Búi cọ sắt	Chiếc			
12	Bàn chải tay	Chiếc			
13	Phớt cọ xanh	Chiếc			
14	Cốc đo lường	Chiếc			
15	Băng xô	Chiếc			
16	Kẹp gấp rác	Chiếc			
17	Ky hút rác	Chiếc			
18	Dũi kẹo cao su	Chiếc			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu cần có	Tổng chi phí	Ghi chú
19	Gạt nước inox	Chiếc			
20	Chổi sừng (không cán)	Chiếc			
21	Cây lấp mốp	Chiếc			
22	Xô 5 lít	Chiếc			
23	Xô 10 lít	Chiếc			
24	Xô 15 lít có nắp đậy	Chiếc			
25	Xô 120 lít	Chiếc			
26	Bộ gạt kính	Bộ			
27	Quét mạng nhện	Chiếc			
28	Thang ghế 2m	Chiếc			
29	Xe vận chuyển rác bằng Inox	Chiếc			
30	Biển cảnh báo trơn trượt	Chiếc			
31	Túi đựng rác các loại (Đầy đủ các thể tích, màu sắc theo quy định)	Chiếc			
B	Tải, khăn lau				
1	Tải lau màu đỏ 45cm	Chiếc			
2	Tải lau màu vàng 45cm	Chiếc			
3	Tải lau màu xanh 45cm	Chiếc			
4	Tải lau màu tím 45cm	Chiếc			
5	Tải lau màu trắng 45cm	Chiếc			
6	Khăn lau bề mặt màu đỏ	Chiếc			
7	Khăn lau bề mặt màu xanh	Chiếc			
8	Khăn lau bề mặt màu tím	Chiếc			
9	Khăn lau bề mặt màu trắng	Chiếc			
10	Khăn lau bề mặt màu vàng	Chiếc			
C	Hóa chất làm sạch				
1	Hóa chất lau kính	lít			
2	Hóa chất làm sạch và khử khuẩn sàn nhà	Lít			
3	Hóa chất làm sạch nhà vệ sinh	Lít			
4	Hoá chất làm sạch đa năng: Kim loại, mạ, men, sứ, nhựa, inox	Lít			
5	Hóa chất khử mùi	Lít			
6	Hóa chất khử khuẩn Javel (đủ nồng độ theo quy định của Bộ Y tế)	Lít			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu cần có	Tổng chi phí	Ghi chú
7	Hóa chất khử khuẩn (Viên nén khử khuẩn thành phần chính Sodium Dichloroisocyanurate $\geq 50\%$ như: Presept 2,5g, Presept 5g, Gemisep 2,5g, Gemisep 5g,...)	Viên			
8	Hóa chất tẩy cặn bẩn	Lít			
9	Bột giặt/Nước giặt	Kg/lít			
	Tổng cộng				